

No.	Chinese	Pinyin	English
1	您	nín	you
2	它	tā	it
3	大家	dàjiā	everyone
4	每	měi	every, each
5	为什么	wèishénme	why
6	零	líng	zero
7	两	liǎng	two
8	百	bǎi	hundred
9	千	qiān	thousand
10	第一	dìyī	first
11	次	cì	times
12	件	jiàn	piece
13	别	bié	do not
14	非常	fēicháng	very
15	也	yě	also
16	还	hái	still
17	最	zuì	the most
18	真	zhēn	really
19	正在	zhèngzài	be being
20	已经	yǐjīng	already
21	一起	yìqǐ	together

22	再	zài	again
23	就	jiù	at once
24	因为……所以……	yīnwèi...suǒyǐ...	because...so...
25	虽然……但是……	suīrán...dànshì...	although... but...
26	从	cóng	from
27	比	bǐ	comparing to
28	往	wǎng	toward, to
29	离	lí	indicate the distance between two objects
30	得	de	
31	着	zhe	
32	过	guò	
33	吧	ba	
34	机场	jīchǎng	airport
35	教室	jiàoshì	classroom
36	房间	fángjiān	room
37	路	lù	road
38	左边	zuǒbiān	left
39	右边	yòubiān	right
40	外	wài	outside
41	旁边	pángbiān	side
42	一下	yíxià	in a short while

43	早上	zǎoshàng	morning
44	晚上	wǎnshàng	night
45	小时	xiǎoshí	hour
46	时间	shíjiān	time
47	去年	qùnián	last year
48	日	rì	date
49	生日	shēngrì	birthday
50	哥哥	gēge	older brother
51	姐姐	jiějie	older sister
52	弟弟	dìdi	younger brother
53	妹妹	mèimei	younger sister
54	丈夫	zhàngfu	husband
55	妻子	qīzi	wife
56	孩子	háizi	child
57	男人	nánrén	man
58	女人	nǚrén	woman
59	服务员	fúwùyuán	waiter
60	鱼	yú	fish
61	羊肉	yáng ròu	mutton
62	牛奶	niú nǎi	milk
63	鸡蛋	jī dàn	egg
64	西瓜	xī guā	watermelon

65	咖啡	kāfēi	coffee
66	雪	xuě	snow
67	药	yào	medicine
68	手机	shǒujī	cellphone
69	手表	shǒubiǎo	watch
70	眼睛	yǎnjīng	eye
71	身体	shēntǐ	body
72	公共汽车	gōnggòngqìchē	bus
73	报纸	bàozhǐ	newspaper
74	门	mén	door
75	题	tí	topic, item
76	课	kè	lesson
77	姓	xìng	surname
78	问题	wèntí	question
79	事情	shìqing	matter
80	考试	kǎoshì	exam
81	票	piào	ticket
82	意思	yìsi	meaning
83	颜色	yánsè	color
84	铅笔	qiánbǐ	pencil
85	面条	miàntiáo	noodle
86	火车站	huǒchēzhàn	train station

87	公司	gōngsī	company
88	宾馆	bīngguǎn	hotel
89	说话	shuōhuà	talk
90	卖	mài	sell
91	问	wèn	ask
92	走	zǒu	walk
93	进	jìn	enter
94	出	chū	come
95	跑步	pǎobù	run
96	到	dào	arrive
97	穿	chuān	wear
98	洗	xǐ	wash
99	给	gěi	give
100	找	zhǎo	find
101	懂	dǒng	understand
102	笑	xiào	smile
103	告诉	gàosù	tell
104	准备	zhǔnbèi	prepare
105	开始	kāishǐ	begin
106	介绍	jièshào	introduce
107	帮助	bāngzhù	help
108	玩	wán	play

109	送	sòng	present
110	等	děng	wait
111	让	ràng	let
112	起床	qǐchuáng	get up
113	唱歌	chànggē	sing
114	跳舞	tiàowǔ	dance
115	旅游	lǚyóu	travel
116	上班	shàngbān	be on duty
117	生病	shēngbìng	get ill, get sick
118	休息	xiūxi	rest
119	运动	yùndòng	exercise
120	游泳	yóuyǒng	swim
121	踢足球	tīzúqiú	play football
122	打篮球	dǎlánqiú	play basketball
123	完	wán	finish
124	觉得	juéde	think
125	知道	zhīdao	know
126	希望	xīwàng	hope
127	可以	kěyǐ	can
128	要	yào	want
129	可能	kěnéng	may
130	高	gāo	tall

131	红	hóng	red
132	白	bái	white
133	黑	hēi	black
134	忙	máng	busy
135	快	kuài	fast
136	慢	màn	slow
137	远	yuǎn	far
138	近	jìn	close
139	好吃	hǎochī	delicious
140	累	lèi	tired
141	长	cháng	long
142	新	xīn	new
143	贵	guì	expensive
144	便宜	piányi	cheap
145	晴	qíng	fine
146	阴	yīn	cloudy
147	错	cuò	wrong
148	快乐	kuàilè	happy
149	对	duì	to
150	对	duì	right